

BIỂU TỔNG HỢP CÔNG KHAI DỰ TOÁN KINH PHÍ NĂM 2025

Đơn vị dự toán cấp I: Sở Công Thương; Mã QHNSNN: 1109372; Mã chương: 416

Tổng số: 03 đơn vị; Mã số Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch: 2461

Đơn vị tính: triệu đồng

STT		Mã QHNS	Mã CTMT	Nguồn	Tổng cộng	Loại 340	Loại 280		
						Khoản			
						341	321	309	338
A	Chi đơn vị quản lý hành chính (1+2+3+4) (Văn phòng Sở Công Thương)	1039518			34.614,584	32.315,584	2.299		
1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			13	15.996	15.996			
2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			12	17.614	15.315	2.299		
2.1	Kinh phí hoạt động của ban chỉ đạo cung ứng điện, tiết kiệm điện và an toàn điện trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang				145	145			
2.2	Kinh phí chi nghiệp vụ khác phục vụ hoạt động liên quan đến thương mại, khai thác và xuất khẩu, thu hút vốn đầu tư vào xây dựng các dự án thủy điện nhỏ				90	90			
2.3	Kinh phí tổ chức Ngày Quyền của Người tiêu dùng Việt Nam				150	150			
2.4	Kinh phí thông tin tuyên truyền tháng hành động vì an toàn thực phẩm				96	96			
2.5	Kinh phí tuyên truyền và kiểm tra chấp hành luật trong hoạt động sản xuất và kinh doanh lĩnh vực do ngành Công Thương quản lý				45	45			
2.6	Kinh phí thực hiện chương trình đề án phát triển thị trường trong tỉnh gắn với cuộc vận động "Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam" trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang				200	200			
2.7	Kinh phí triển khai phát triển thương mại điện tử tỉnh Tuyên Quang				105	105			
2.8	Kinh phí tuyên truyền hưởng ứng ngày "Thương hiệu Việt Nam 20/4"trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang				25	25			
2.9	Kinh phí phát hành bản tin Công Thương				75	75			

STT		Mã QHNS	Mã CTMT	Nguồn	Tổng cộng	Loại 340	Loại 280		
						Khoản			
						341	321	309	338
2.10	kinh phí thực hiện công tác kiểm tra lấy mẫu về an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang				130	130			
2.11	Kinh phí xúc tiến thương mại				500		500		
2.12	Kinh phí tổ chức Hội chợ OCOP Tuyên Quang				1.200		1.200		
2.13	Kinh phí triển khai thực hiện Chương trình "Mỗi xã 1 sản phẩm" theo Nghị Quyết số 03/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của HĐND tỉnh				400	400			
2.14	Kinh phí chi nghiệp vụ phục vụ nhiệm vụ được giao				150	150			
2.15	Kinh phí xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật của HĐND, UBND tỉnh				16	16			
2.16	Kinh phí bồi dưỡng với công chức thanh tra chuyên ngành				26	26			
2.17	Triển khai biên bản thoả thuận hợp tác giữa Sở Công Thương Tuyên Quang và các Sở Công Thương các tỉnh, thành phố				96	96			
2.18	Kinh phí chi nghiệp vụ phục vụ hoạt động phát triển cụm công nghiệp, dự án công nghiệp				90	90			
2.19	Kinh phí chỉnh lý tài liệu lưu kho và số hoá hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính của Sở Công Thương				926	926			
2.20	Kinh phí tổ chức Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang lần thứ XVIII, nhiệm kỳ 2025-2030				50	50			
2.21	Chi tăng cường cơ sở vật chất				12	12			
2.22	Bổ sung dự toán kinh phí năm 2025 cho đơn vị thực hiện chi trả chế độ nghỉ hưu trước tuổi theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024, Nghị định 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ			23	10.315,584	10.315,584			
2.23	Chi phụ cấp cho các bộ CC làm công tá CCHC; chi may trang phục quần áo thanh tra; chi hoạt động kiểm tra liên ngành, BCD phát triển thương mại biên giới và Hội nhập KTQT, hội nghị ngành công thương 28 tỉnh; chi hoạt động xúc tiến thương mại				971	372	599		

STT		Mã QHNS	Mã CTMT	Nguồn	Tổng cộng	Loại 340	Loại 280		
						Khoản			
						341	321	309	338
2.24	Chi sửa chữa nhà làm việc Sở Công Thương (tỉnh Hà Giang cũ)				1.800	1.800			
3	Chế độ khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ			18	930	930			
4	Chi các Chương trình Mục tiêu quốc gia (=1+2+3)			29	75	75			
4.1	Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: Dự án 7 tiểu dự án - Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình				20	20			
4.2	Kinh phí thực Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-Xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình: Dự án 10-Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình				40	40			
4.3	Kinh phí thực hiện Chương trình quốc gia nông thôn mới: Thành phần 11-Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình				15	15			
B	Chi sự nghiệp kinh tế (=1+2) (Trung tâm khuyến công- Xúc tiến công thương)	1064379			14.338,91	-	3.280	5.016	6.043
1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			13	4.454			1.337	3.117
2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			12	9.885		3.280	3.679	2.926
2.1	Kinh phí xúc tiến thương mại; chi hoạt động khuyến công địa phương; kinh phí tiết kiệm năng lượng và hiệu quả; sửa chữa ô tô dùng chung				6.954		3.280	1.864,56	1.809,44
2.4	Kinh phí tham gia gia hàng triển lãm tại các Hội chợ Công nghiệp-Thương mại trong nước; Kinh phí thực hiện các đề án Khuyến công địa phương; Kinh phí mua sắm tăng cường cơ sở vật chất và các hoạt động chuyên môn khác...				1.507			1.507	
2.5	Chế độ khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ			18	307			307	

STT		Mã QHNS	Mã CTMT	Nguồn	Tổng cộng	Loại 340	Loại 280		
						Khoản			
						341	321	309	338
2.6	Bổ sung dự toán kinh phí năm 2025 cho đơn vị thực hiện chi trả chế độ nghỉ hưu trước tuổi theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024, Nghị định 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ			18	1.116,91				1.116,91
C	Kinh phí cấp cho Chi cục quản lý thị trường= (1+2)	1135995			66.991,706	66.991,706			
1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			13	30.962	30.962			
2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			12	36.030	36.030			
	Trong đó:								
	Kinh phí thuê trụ sở làm việc, kho hàng				678	678			
	Kinh phí bảo dưỡng sửa chữa công trình				2.292	2.292			
	Kinh phí xử phạt vi phạm hành chính; chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả; BCD 389				2.900	2.900			
	Kinh phí thươnggr theo Nghị định 73/NĐ-CP			18	1.445	1.445			
	Bổ sung dự toán kinh phí năm 2025 cho đơn vị thực hiện chi trả chế độ nghỉ hưu trước tuổi theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024, Nghị định 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ			23	28.714,706	28.714,706			
	Tổng số: 03 đơn vị = (A+B+C)				115.945,2	32.315,584	5.579	5.015,56	6.043,35